

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	7 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	12 – 13
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	14 – 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 5 theo số 0101376672 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT.NK3-HABECO ngày 17/12/2018 về việc thống nhất xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản việc miễn nhiệm chức vụ Trưởng Ban kiểm soát đối với bà Đinh Thị Thanh Hải và bầu bổ sung kiểm soát viên tham gia Ban kiểm soát, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 03A/NQ-HĐQT-HABECO ngày 16/01/2019 về việc thống nhất thôi chức vụ Kế toán trưởng đối với bà Nguyễn Thị Ngọc Anh từ ngày 01/02/2019. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	Từ ngày 28/6/2018
Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch	Đến ngày 28/6/2018
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên	Đến ngày 28/6/2018
Ông Trần Đình Thanh	Thành viên	Đến ngày 28/6/2018
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	Từ ngày 28/6/2018
Ông Stefano Clini	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng giám đốc	Từ ngày 28/6/2018
Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc	- Tạm dừng thực hiện nhiệm vụ Tổng giám đốc từ ngày 21/8/2017. - Hết nhiệm kỳ giữ chức vụ Tổng giám đốc từ ngày 21/5/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng giám đốc	- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của HABECO từ ngày 21/8/2017 đến ngày 20/5/2018 theo ủy quyền của Tổng giám đốc.
Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng giám đốc	- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc HABECO từ ngày 21/5/2018 theo Nghị quyết HĐQT đến ngày 27/6/2018. - Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Người đại diện theo pháp luật từ ngày 21/5/2018 theo ủy quyền của CTHĐQT đến ngày 27/6/2018.
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 27/6/2018
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/02/2018

Ban kiểm soát

Bà Đinh Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên
Bà Chữ Thị Thu Trang	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 3/7/2018
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc	Từ ngày 3/7/2018
Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 02/7/2018
Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 21/5/2018

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 7 đến trang 55 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. *Ng*



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ngô Quế Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

H H
★
H

Số : 15/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội, được lập ngày 29 tháng 01 năm 2019, từ trang 7 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tổng Công ty đã điều chỉnh ghi nhận tăng thu nhập hoạt động tài chính khoản cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội với giá trị: 90.664.642.350 đồng vào báo cáo tài chính riêng năm 2016 theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được các quyết định của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội về việc thực hiện theo kiến nghị trên. Do vậy, trong trường hợp Công ty Cổ phần Cồn rượu Hà Nội không thực hiện theo kiến nghị trên của Kiểm toán nhà nước thì các khoản mục phải thu ngắn hạn khác, phải trả ngắn hạn khác (là khoản cổ tức phải trả cổ đông liên quan đến phân phối lợi nhuận từ khoản cổ tức nêu trên) trên bảng cân đối kế toán riêng đầu năm và cuối năm sẽ giảm tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 31/12/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý đến người đọc đến thuyết minh V.17 trang 38 như sau: Tổng Công ty đã ban hành các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT-HABECO ngày 09/03/2018, số 08/NQ-HĐQT-HABECO ngày 27/03/2018 về việc thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tổng Công ty đã điều chỉnh vào sổ đầu năm 2017 trên bảng cân đối kế toán riêng tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền: 1.701.679.208.124 đồng, giảm nguồn Quỹ đầu tư phát triển lũy kể đến 31/12/2016 của Tổng Công ty là 1.533.100.000.000 đồng, giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ nguồn cổ tức ghi nhận của các công ty con là 168.579.208.124 đồng (bao gồm: Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương là 44.990.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa là 32.924.565.774 đồng và Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội là 90.664.642.350 đồng). Tổng Công ty sẽ lấy ý kiến của cổ đông về vấn đề này sau khi Bộ Công Thương có ý kiến.

Mặc khác, Tổng Công ty đã điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2016 phần cổ tức được chia từ các công ty con: 123.589.208.124 đồng theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018 bao gồm: Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa là 32.924.565.774 đồng và Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội là 90.664.642.350 đồng (đã nêu ở đoạn Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ). Việc chia cổ tức này chưa được đại hội đồng cổ đông của các công ty con nêu trên chính thức thông qua.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.750.699.971.515	4.348.215.650.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.483.790.487.272	1.839.764.231.890
1. Tiền	111		1.305.879.635.494	1.557.897.954.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		177.910.851.778	281.866.277.666
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.814.812.000.000	1.318.512.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.814.812.000.000	1.318.512.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		872.840.695.821	630.947.774.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	593.629.157.886	363.141.160.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.877.376.736	28.792.167.307
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	235.792.150.587	242.472.435.814
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.457.989.388)	(3.457.989.388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	263.721.292.740	285.926.890.866
1. Hàng tồn kho	141		263.721.292.740	285.926.890.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		315.535.495.682	273.064.753.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	8.108.276.516	6.068.065.429
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	307.427.219.166	266.996.687.927
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.654.795.321.193	2.847.367.216.880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		1.275.997.553.345	1.374.536.910.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.271.167.997.566	1.370.361.832.367
- Nguyên giá	222		3.841.572.196.350	3.782.704.025.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.570.404.198.784)	(2.412.342.193.509)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.829.555.779	4.175.077.644
- Nguyên giá	228		31.664.399.551	29.321.399.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.834.843.772)	(25.146.321.907)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	3.940.944.973	32.300.766.800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.940.944.973	32.300.766.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.236.336.233.441	1.299.751.459.139
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.122.326.153.223	1.122.326.153.223
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131.369.420.164	131.369.420.164
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.250.000.000	36.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(53.609.339.946)	(40.194.114.248)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		138.520.589.434	140.778.080.930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	138.520.589.434	140.197.282.800
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	580.798.130
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.405.495.292.708	7.195.582.867.186



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.353.130.664.014	3.658.733.087.290
I. Nợ ngắn hạn	310		3.211.298.252.908	3.470.165.515.684
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	790.666.675.523	790.778.556.924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.201.775.674	208.513.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	220.494.737.650	543.247.686.967
4. Phải trả người lao động	314		44.414.265.798	61.871.295.280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	110.784.235.807	23.602.910.771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.778.952.538.280	1.778.215.198.706
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	256.320.291.145	256.320.291.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.463.733.031	15.921.062.053
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		141.832.411.106	188.567.571.606
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	141.832.411.106	188.567.571.606
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.052.364.628.694	3.536.849.779.896
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.052.364.628.694	3.536.849.779.896
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		787.255.779.592	787.255.779.592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.327.846.065	8.607.846.065
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		939.781.003.037	422.986.154.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		422.634.154.239	(234.783.570.761)
- LNST chưa phân phối-kỳ này	421b		517.146.848.798	657.769.725.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.405.495.292.708	7.195.582.867.186

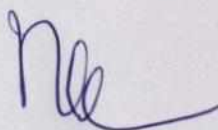
Người lập biểu



Nguyễn Văn Cương

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc




Ngô Quế Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.012.932.455.722	2.031.617.636.753	7.068.458.345.151	7.561.918.306.564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	210.184.000	200.991.016	1.088.347.498	1.380.379.003
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.012.722.271.722	2.031.416.645.737	7.067.369.997.653	7.560.537.927.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.681.928.790.311	1.635.642.419.026	5.665.556.347.862	6.035.673.246.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		330.793.481.411	395.774.226.711	1.401.813.649.791	1.524.864.680.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	32.221.680.080	64.245.646.962	183.094.585.569	190.118.354.114
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(47.953.445.635)	(1.396.218.096)	13.415.225.698	(7.079.439.954)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	370.602.516.932	185.945.610.125	727.901.501.366	605.171.964.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	70.324.813.971	57.946.267.616	206.170.357.351	222.709.626.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.958.723.777)	217.524.214.028	637.421.150.945	894.180.883.773
11. Thu nhập khác	31	VI.8	10.307.632.579	10.660.243.027	25.457.194.583	57.734.437.066
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.234.858.943	1.990.297.206	1.413.911.206	112.591.321.751
13. Lợi nhuận khác	40		9.072.773.636	8.669.945.821	24.043.283.377	(54.856.884.685)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.885.950.141)	226.194.159.849	661.464.434.322	839.323.999.088
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	(980.923.801)	41.489.782.059	123.333.787.394	180.349.262.739
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		580.798.130	1.205.011.349	580.798.130	1.205.011.349
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(20.485.824.470)	183.499.366.441	537.549.848.798	657.769.725.000

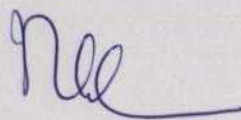
Người lập biểu



Nguyễn Văn Cương

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

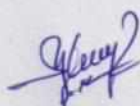
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			661.464.434.322	839.323.999.088
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		159.750.527.140	151.899.243.300
- Các khoản dự phòng	03		13.415.225.698	100.034.472.537
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(169.816.975.534)	(175.246.500.069)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		664.813.211.626	916.011.214.856
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(255.158.187.158)	225.123.410.127
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.205.598.126	(21.963.183.366)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(297.792.210.379)	(225.765.634.333)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(363.517.721)	(11.057.887.791)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(163.681.401.232)	(213.842.442.194)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.492.329.022)	(41.086.998.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59.468.835.760)	627.418.478.326
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.851.348.647)	(137.348.518.295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.558.400.000.000)	(2.183.612.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.112.100.000.000	2.348.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182.999.323.664	156.343.117.213
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(296.152.024.983)	183.582.598.918

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(352.883.875)	(345.401.522.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(352.883.875)	(345.401.522.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(355.973.744.618)	465.599.554.944
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.839.764.231.890	1.374.164.676.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.483.790.487.272	1.839.764.231.890

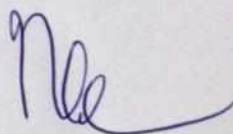
Người lập biểu



Nguyễn Văn Cương

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 5 theo số 0101376672 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%	70,46%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	66,69%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- + Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;
- + Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	318.582.088	81.910.384
Tiền gửi ngân hàng	1.305.561.053.406	1.557.816.043.840
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	177.910.851.778	281.866.277.666
Cộng	1.483.790.487.272	1.839.764.231.890



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	1.814.812.000.000	1.814.812.000.000	1.318.512.000.000	1.318.512.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	1.814.812.000.000	1.814.812.000.000	1.318.512.000.000	1.318.512.000.000
- Dài hạn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	1.814.812.000.000	1.814.812.000.000	1.368.512.000.000	1.368.512.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	30.631.673.095	55,00%	30.631.673.095
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,01%	82.343.478.402	65,01%	82.343.478.402
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	66,31%	56.448.402.482	66,31%	56.448.402.482
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	55,00%	82.689.355.104	55,00%	82.689.355.104
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	62,05%	37.666.057.755	62,05%	37.666.057.755
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	68,95%	14.487.313.191	68,95%	14.487.313.191
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	54,29%	143.696.608.717	54,29%	143.696.608.717
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	22.977.925.427	60,00%	22.977.925.427
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	52,64%	8.673.477.197	52,64%	8.673.477.197
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	96,10%	223.535.805.853	96,10%	223.535.805.853
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	98,56%	106.581.700.000	98,56%	106.581.700.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	66,69%	106.709.356.000	66,69%	106.709.356.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	53,89%	53.885.000.000	53,89%	53.885.000.000
Cộng		1.122.326.153.223		1.122.326.153.223
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		51.925.386.552		38.499.420.257
Giá trị thuần		1.070.400.766.671		1.083.826.732.966

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP Habeco Hải Phòng là 80,75% và tại Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát là 70,46%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	11.200.000.000	28,00%	11.200.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	8.304.865.190	28,00%	8.304.865.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	16.478.300.000	45,00%	16.478.300.000
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	27.305.100.155	40,00%	27.305.100.155
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	52.605.154.819	27,21%	52.605.154.819
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	15.476.000.000	44,22%	15.476.000.000
Cộng		131.369.420.164		131.369.420.164
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		131.369.420.164		131.369.420.164

(*) *Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

d) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu		-		-
Đầu tư vào đơn vị khác		36.250.000.000		36.250.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	5,00%	3.000.000.000	5,00%	3.000.000.000
Cộng		36.250.000.000		36.250.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		1.683.953.394		1.694.693.991
Giá trị thuần		34.566.046.606		34.555.306.009

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	593.629.157.886	363.141.160.461
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	402.675.052.858	239.462.779.816
Công ty CP Habeco Hải Phòng	65.606.578.946	54.263.879.981
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	51.515.199.231	31.541.280.243
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	7.058.214.680	11.635.658.154
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	20.764.869.536	5.034.954.963
Phải thu các khách hàng khác	46.009.242.635	21.202.607.304
b) Dài hạn	-	-
Cộng	593.629.157.886	363.141.160.461

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Phải thu khác

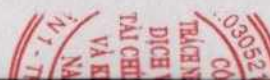
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	235.792.150.587	242.472.435.814
Công ty CP TM Bia Hà Nội	22.786.995.093	22.786.995.093
Phải thu lãi tiền gửi	40.779.273.330	40.109.221.460
Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay	834.570.285	834.570.285
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.394.704.000	3.394.704.000
Cổ tức phải thu	154.726.808.124	168.579.208.124
Phải thu khác	13.269.799.755	6.767.736.852
b) Dài hạn	-	-
Cộng	235.792.150.587	242.472.435.814

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-	834.570.285
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	-	177.014.809
Công ty cổ phần xây dựng BYD Việt Nam	1.702.148.115	510.644.434	1.191.503.681	1.702.148.115	510.644.434	1.191.503.681
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và xây dựng Tây Hồ	143.242.000	42.972.600	100.269.400	143.242.000	42.972.600	100.269.400
Công ty cổ phần lắp máy điện nước và xây dựng	185.333.797	-	185.333.797	185.333.797	-	185.333.797
Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	601.913.468	-	601.913.468	601.913.468	-	601.913.468
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1	337.648.084	-	337.648.084	337.648.084	-	337.648.084
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	29.735.864	-	29.735.864	29.735.864	-	29.735.864
Cộng	4.011.606.422	553.617.034	3.457.989.388	4.011.606.422	553.617.034	3.457.989.388



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi trên đường	1.847.220.000	-	2.365.749.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	185.003.459.573	-	217.953.056.705	-
Công cụ, dụng cụ	1.217.241.503	-	1.646.140.001	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.865.946.591	-	49.134.988.416	-
Thành phẩm	22.787.425.073	-	14.826.956.444	-
Cộng	263.721.292.740	-	285.926.890.866	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ (01/01/2018)	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ (31/12/2018)
Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT	2.462.020.153	-	-	2.462.020.153	-
Xây dựng nhà kho tại Nam Định	22.790.611.414	-	22.790.611.414	-	-
Đầu tư xây dựng công trình chi nhánh Hải Phòng	976.854.550	-	-	-	976.854.550
Lắp đặt, mua máy EBI	1.197.337.000	3.997.443.636	5.194.780.636	-	-
Dự án công trình cải tạo hệ thống nước thải	4.640.000.000	530.000.000	5.170.000.000	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ tại Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh	-	1.935.648.000	-	-	1.935.648.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	233.943.683	794.498.740	-	-	1.028.442.423
Cộng	32.300.766.800	7.257.590.376	33.155.392.050	2.462.020.153	3.940.944.973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	803.933.137.296	2.873.826.824.237	42.636.633.859	56.103.684.984	6.203.745.500	3.782.704.025.876
Số tăng trong kỳ	28.370.431.638	21.887.764.636	3.137.127.273	6.837.652.720	105.182.728	60.338.158.995
- Mua sắm mới	5.571.478.700	11.522.984.000	3.137.127.273	6.837.652.720	105.182.728	27.174.425.421
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22.790.611.414	10.364.780.636	-	-	-	33.155.392.050
- Phân loại lại	8.341.524	-	-	-	-	8.341.524
Số giảm trong kỳ	1.058.843.133	237.667.500	-	173.477.888	-	1.469.988.521
- Phân loại lại	-	-	-	8.341.524	-	8.341.524
- Giảm khác	1.058.843.133	237.667.500	-	165.136.364	-	1.461.646.997
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	831.244.725.801	2.895.476.921.373	45.773.761.132	62.767.859.816	6.308.928.228	3.841.572.196.350
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	452.047.492.022	1.882.805.290.123	28.102.320.861	43.722.981.506	5.664.108.997	2.412.342.193.509
Tăng trong kỳ	29.978.348.195	121.979.823.034	3.495.239.589	2.450.712.421	157.882.036	158.062.005.275
- Khấu hao trong kỳ	29.978.348.195	121.979.823.034	3.495.239.589	2.450.712.421	157.882.036	158.062.005.275
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	482.025.840.217	2.004.785.113.157	31.597.560.450	46.173.693.927	5.821.991.033	2.570.404.198.784
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2018)	351.885.645.274	991.021.534.114	14.534.312.998	12.380.703.478	539.636.503	1.370.361.832.367
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2018)	349.218.885.584	890.691.808.216	14.176.200.682	16.594.165.889	486.937.195	1.271.167.997.566

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 712.548.215.251 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá tài sản cố định vô hình

Số dư đầu kỳ (01/01/2018)

Số tăng trong kỳ

Số giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ (31/12/2018)

Giá trị đã hao mòn

Số dư đầu kỳ (01/01/2018)

Số tăng trong kỳ

Số giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ (31/12/2018)

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình

Tại ngày đầu kỳ (01/01/2018)

Tại ngày cuối kỳ (31/12/2018)

Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
332.763.757	28.988.635.794	29.321.399.551
-	2.343.000.000	2.343.000.000
-	-	-
332.763.757	31.331.635.794	31.664.399.551
332.763.757	24.813.558.150	25.146.321.907
-	1.688.521.865	1.688.521.865
-	-	-
332.763.757	26.502.080.015	26.834.843.772
-	4.175.077.644	4.175.077.644
-	4.829.555.779	4.829.555.779

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 24.980.007.551 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	580.798.130
Cộng	-	580.798.130

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	8.108.276.516	6.068.065.429
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	141.959.000	102.875.000
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	7.966.317.516	5.965.190.429
b) Dài hạn	138.520.589.434	140.197.282.800
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	-	5.829.580.712
Chi phí chai, kết chờ phân bổ	99.831.755.825	103.619.603.606
Chi phí tiền thuê đất	23.592.864.007	19.019.014.433
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.095.969.602	11.729.084.049
Cộng	146.628.865.950	146.265.348.229



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2018		Đơn vị tính: VND 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	790.666.675.523	790.666.675.523	790.778.556.924	790.778.556.924
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	10.790.555.214	10.790.555.214	14.354.282.520	14.354.282.520
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	18.771.490.732	18.771.490.732	16.029.231.812	16.029.231.812
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	10.561.573.253	10.561.573.253	6.226.581.020	6.226.581.020
TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM-CTCP	-	-	10.463.781.228	10.463.781.228
Cty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	24.539.815.307	24.539.815.307	34.318.375.412	34.318.375.412
CTY TNHH đầu tư thương mại & dịch vụ vận tải Hồng Phát.	8.554.967.227	8.554.967.227	5.981.972.306	5.981.972.306
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	20.883.241.337	20.883.241.337	37.775.487.840	37.775.487.840
Công ty cổ phần HANACANS	138.081.725.092	138.081.725.092	73.453.332.451	73.453.332.451
Công ty Cổ phần Vận tải Habeco	20.497.907.717	20.497.907.717	19.598.307.012	19.598.307.012
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	98.278.495.930	98.278.495.930	127.549.070.992	127.549.070.992
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	19.455.143.554	19.455.143.554	102.785.026.494	102.785.026.494
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	22.885.197.003	22.885.197.003	65.075.731.492	65.075.731.492
Công ty Cổ phần Bao bì HABECO	13.226.829.958	13.226.829.958	16.334.093.391	16.334.093.391
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	7.414.953.920	7.414.953.920	12.223.238.115	12.223.238.115
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	41.994.461.306	41.994.461.306	13.886.954.576	13.886.954.576
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	11.699.869.632	11.699.869.632	6.495.189.162	6.495.189.162
CN công ty TNHH ASIA Packaging industries (Việt nam) tại miền Bắc	64.440.023.899	64.440.023.899	50.501.386.829	50.501.386.829
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	7.552.099.630	7.552.099.630	3.180.883.990	3.180.883.990
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	35.910.400	35.910.400	2.929.242.500	2.929.242.500
CTY CP Bao bì Bia rượu Nước Giải Khát	4.658.838.463	4.658.838.463	3.943.150.200	3.943.150.200
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	5.906.248.606	5.906.248.606	5.845.793.345	5.845.793.345
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	240.437.327.343	240.437.327.343	161.827.444.237	161.827.444.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	790.666.675.523	790.666.675.523	790.778.556.924	790.778.556.924

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp	543.247.686.967	1.920.517.602.797	2.243.270.552.114	220.494.737.650
Thuế giá trị gia tăng nội địa	23.288.684.647	280.331.111.503	287.065.746.338	16.554.049.812
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	21.306.595.691	21.306.595.691	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	517.069.489.802	1.546.482.019.990	1.896.337.259.924	167.214.249.868
Thuế xuất nhập khẩu	-	8.204.675.561	8.204.675.561	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.863.579.238	9.788.807.847	9.457.255.438	3.195.131.647
Thuế đất, tiền thuê đất	-	19.489.928.902	19.489.928.902	-
Thuế tài nguyên	25.933.280	1.470.365.280	1.356.717.360	139.581.200
Thuế, phí khác	-	33.444.098.023	52.372.900	33.391.725.123
b) Phải thu	266.996.687.927	123.459.639.572	163.890.170.811	307.427.219.166
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	53.361.493	53.361.493	130.037.688	130.037.688
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	6.241.206	6.241.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	266.943.326.434	123.333.787.394	163.681.401.232	307.290.940.272
Các loại thuế khác	-	72.490.685	72.490.685	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	110.784.235.807	23.602.910.771
Chi phí bán hàng	100.592.861.091	11.884.634.705
Trích trước chi phí sửa chữa	268.443.636	268.443.636
Trích trước chi phí XD CB	8.205.658.508	8.165.270.903
Chi phí phải trả khác	1.717.272.572	3.284.561.527
b) Dài hạn	-	-
Cộng	110.784.235.807	23.602.910.771

15. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	1.778.952.538.280	1.778.215.198.706
Kinh phí công đoàn	365.027.426	220.545.893
Bảo hiểm xã hội	55.069.750	363.518.257
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.753.931.351	1.801.883.771
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.774.919.979.749	1.775.272.863.624
Phải trả phải nộp khác	1.858.530.004	556.387.161
b) Dài hạn	141.832.411.106	188.567.571.606
Nhận ký cược cho chai két	141.832.411.106	188.567.571.606
Cộng	1.920.784.949.386	1.966.782.770.312

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả là giá trị tiền phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm (khoản thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính các năm trước) theo kết luận của đoàn Thanh tra Tổng cục Thuế. Theo đó đoàn Thanh tra sau khi báo cáo và xin ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Tổng cục thuế sẽ có quyết định xử lý sau. Tổng Công ty đã ra quyết định trích trước khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2017)	2.318.000.000.000	519.287.993.960	5.250.230.306	548.573.967.919	3.391.112.192.185
Lãi trong kỳ trước				657.769.725.000	657.769.725.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2016		267.967.785.632	7.848.615.759	(363.857.455.809)	(88.041.054.418)
Thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận 2016				(2.260.082.871)	(2.260.082.871)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016				(417.240.000.000)	(417.240.000.000)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(4.491.000.000)	-	(4.491.000.000)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2017)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	8.607.846.065	422.986.154.239	3.536.849.779.896
Số dư đầu năm nay (01/01/2018)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	8.607.846.065	422.986.154.239	3.536.849.779.896
Lãi trong kỳ này				537.549.848.798	537.549.848.798
Tạm trích quỹ thưởng BDH từ LN năm 2017				(352.000.000)	(352.000.000)
Tạm trích quỹ KTPL từ LN năm 2018				(20.403.000.000)	(20.403.000.000)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.280.000.000)		(1.280.000.000)
Số dư cuối kỳ này (31/12/2018)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	7.327.846.065	939.781.003.037	4.052.364.628.694

(*) **Ghi chú:** Tổng Công ty đã ban hành các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT-HABECO ngày 09/03/2018, số 08/NQ-HĐQT-HABECO ngày 27/03/2018 về việc thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tổng Công ty đã điều chỉnh vào sổ đầu năm 2017 trên bảng cân đối kế toán riêng tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền: 1.701.679.208.124 đồng, giảm nguồn Quỹ đầu tư phát triển lũy kế đến 31/12/2016 của Tổng Công ty là 1.533.100.000.000 đồng, giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ nguồn cổ tức ghi nhận của các công ty con là 168.579.208.124 đồng (bao gồm: Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương là 44.990.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa là 32.924.565.774 đồng và Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội là 90.664.642.350 đồng). Tổng Công ty sẽ lấy ý kiến của cổ đông về vấn đề này sau khi Bộ Công Thương có ý kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	%	01/01/2018	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	77.544,53	121.570,72
- EUR	2.336,55	2.347,80

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	2.008.262.154.341	2.023.750.537.552	7.049.494.111.566	7.548.178.983.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.670.301.381	7.867.099.201	18.964.233.585	13.739.323.201
Cộng	2.012.932.455.722	2.031.617.636.753	7.068.458.345.151	7.561.918.306.564

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Hàng bán bị trả lại	210.184.000	200.991.016	1.088.347.498	1.380.379.003
Cộng	210.184.000	200.991.016	1.088.347.498	1.380.379.003

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	2.008.051.970.341	2.023.549.546.536	7.048.405.764.068	7.546.798.604.360
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.670.301.381	7.867.099.201	18.964.233.585	13.739.323.201
Cộng	2.012.722.271.722	2.031.416.645.737	7.067.369.997.653	7.560.537.927.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Giá vốn thành phẩm	463.022.517.062	430.366.476.683	1.521.057.388.442	1.519.744.528.833
Giá vốn hàng hóa	1.218.906.273.249	1.205.275.942.343	4.144.498.959.420	4.515.928.717.849
Cộng	1.681.928.790.311	1.635.642.419.026	5.665.556.347.862	6.035.673.246.682

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.149.622.666	25.003.282.097	108.861.094.784	101.363.308.651
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	31.849.830.232	60.955.880.750	73.883.191.418
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	10.648.123	-	2.439.833.764
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.015.210.352	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.072.057.414	6.366.676.158	13.277.610.035	12.432.020.281
Cộng	32.221.680.080	64.245.646.962	183.094.585.569	190.118.354.114

6. Chi phí tài chính

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	889.084.634	-	1.362.010.869
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	290.772.079
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(47.953.445.635)	(2.285.302.730)	13.415.225.698	(8.732.222.902)
Cộng	(47.953.445.635)	(1.396.218.096)	13.415.225.698	(7.079.439.954)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
a) Chi phí bán hàng	370.602.516.932	185.945.610.125	727.901.501.366	605.171.964.778
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	18.572.177.454	16.108.306.904	99.664.622.624	68.763.751.049
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	51.954.729.542	59.180.456.628	184.698.956.076	217.845.026.900
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	296.336.523.077	106.776.703.276	429.750.657.410	303.930.618.283
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.739.086.859	3.880.143.317	13.787.265.256	14.632.568.546
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	70.324.813.971	57.946.267.616	206.170.357.351	222.709.626.396
Chi phí nhân viên quản lý	17.629.265.955	13.561.792.980	60.810.686.980	77.129.870.571
Chi phí khấu hao	6.328.386.254	5.240.398.167	25.478.991.118	22.237.290.512
Chi phí thuê đất	5.239.394.944	16.559.367.927	19.831.456.875	16.559.367.927
Chi phí quản lý khác	41.127.766.818	22.584.708.542	100.049.222.378	106.783.097.386

8. Thu nhập khác

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Thu đền bù, phạt bồi thường	442.510.925	314.790.257	1.365.133.258	5.807.636.575
Thu từ bán bã bia	2.057.869.050	829.110.230	6.672.896.450	7.351.262.550
Thu hồi vỏ chai, keg	5.418.919.390	840.056.125	13.166.697.744	34.532.928.836
Thu nhập khác	2.388.333.214	8.676.286.415	4.252.467.131	10.042.609.105
Cộng	10.307.632.579	10.660.243.027	25.457.194.583	57.734.437.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Chi phí dự phòng phải trả ngân sách	-	-	-	106.320.291.145
Chi phí khác	1.234.858.943	1.990.297.206	1.413.911.206	6.271.030.606
Cộng	1.234.858.943	1.990.297.206	1.413.911.206	112.591.321.751

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.885.950.141)	226.194.159.849	661.464.434.322	839.323.999.088
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	5.116.175.330	(18.629.059.367)	(55.661.114.196)	47.163.197.159
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.116.175.330	13.220.770.865	5.295.227.593	125.285.374.810
+ Chi phí không được khấu trừ	5.110.721.764	8.071.066.097	5.289.774.027	13.815.378.897
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu	-	461.039	-	461.039
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu năm trước	5.453.566	1.158.669.530	5.453.566	1.158.669.530
+ Chi phí dự phòng phải trả	-	-	-	106.320.291.145
+ Phạt vi phạm hành chính	-	3.990.574.199	-	3.990.574.199
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	31.849.830.232	60.956.341.789	78.122.177.651
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	31.849.830.232	60.955.880.750	73.883.191.418
+ Chi phí chưa tính thuế các năm trước (Theo KTNN, Thanh tra thuế)	-	-	-	4.122.796.045
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu năm trước	-	-	461.039	110.736.622
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu	-	-	-	5.453.566
Tổng thu nhập chịu thuế	(15.769.774.811)	207.565.100.482	605.803.320.126	886.487.196.247
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	2.173.123.369	-	2.173.123.369	3.051.823.490
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(980.923.801)	41.489.782.059	123.333.787.394	180.349.262.739

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419.500.064.963	347.832.365.713	1.409.934.646.165	1.356.498.427.373
Chi phí nhân công	49.371.241.127	45.306.160.394	139.961.517.510	162.998.046.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.085.147.916	37.969.565.898	159.750.527.140	151.899.243.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.515.856.604	167.194.804.672	499.727.753.931	500.238.202.707
Chi phí khác bằng tiền	166.293.866.200	52.049.321.139	257.446.229.217	176.436.716.927
Cộng	913.766.176.810	650.352.217.816	2.466.820.673.963	2.348.070.636.504

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2018, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	1.248.600.000	3.706.545.281	6.782.330.222	8.707.844.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2018, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Công ty con	Thu hồi vỏ chai kết	14.360.626.185	41.820.334.375
		Bán thành phẩm	6.934.507.610.478	7.356.948.420.368
		Tiền điện, nước, khác	115.836.202	87.988.120
		Phí hỗ trợ, trưng bày, sang kết	1.173.462.460	-
		Hàng bán trả lại	32.611.498	262.119.003
		Chuyển quyền SDD	-	6.802.000.000
		Lợi nhuận được chia	-	27.449.641.708
		Cho thuê VP, kho	27.323.342.873	-
		Hỗ trợ chi phí bán hàng	69.380.000.000	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Mua hàng hóa	101.022.460.680	110.672.165.620
		Bán vật tư, hàng hóa	14.270.817.000	19.831.561.312
		Cổ tức được chia	2.200.000.000	5.500.000.000
		Thu hồi vỏ chai kết	161.732.071	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia	2.386.800.000	2.386.800.000
		Mua hàng hóa	83.578.439.840	93.823.038.850
		Bán vật tư, hàng hóa	13.155.485.350	15.583.928.940
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	194.988.006.560	227.962.636.825
		Bán vật tư, hàng hóa	32.296.110.740	40.460.066.980
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con	Cổ tức được chia	-	5.340.983.500
		Mua hàng hóa	115.253.077.800	135.344.916.050
		Bán vật tư, hàng hóa	16.639.224.350	25.422.936.650
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	132.590.054.640	150.343.573.000
		Bán vật tư, hàng hóa	26.685.996.730	28.400.956.180
		Cổ tức được chia	-	647.814.600
		Phí bản quyền nhãn hiệu	55.288.000	149.198.472
		Phí bốc xếp, sang kết	146.264.600	-
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Mua nắp chai	48.445.941.485	61.067.949.000
		Cổ tức được chia	1.792.700.000	2.068.500.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Bán thành phẩm	585.866.228.000	479.284.544.600
		Hàng bán trả lại	1.055.736.000	1.118.260.000
		Cổ tức được chia	3.747.600.000	-
		Vận chuyển, bốc xếp	-	1.831.353.900
		Chi phí trưng bày	587.466.000	-
		Cho thuê mặt bằng	1.447.663.000	-
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Chi phí vật dụng quảng cáo, trưng bày	867.631.038	142.907.973
		Bán vật tư, hàng hóa	698.621.200	118.028.973
		Cổ tức được chia	473.726.400	473.726.400
		Mua hàng hóa	964.458.450.810	930.242.651.980
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	337.634.290.158	350.644.244.752
		Cổ tức được chia	16.337.340.000	11.532.240.000
		Cho thuê thiết bị	169.400.000	169.399.992
		Mua hàng hóa	334.654.730.700	346.655.821.070
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	132.000.653.724	147.175.366.631
		Phí bản quyền nhãn hiệu	47.066.234	20.944.297
		Lãi cho vay	146.332.400	-
		Mua vỏ lon khuyến mại	-	33.452.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	489.487.115.670	431.835.842.840
		Bán vật tư, hàng hóa	177.003.030.107	152.154.405.224
		Cho thuê thiết bị	3.617.250.000	2.067.000.000
		Lãi cho vay	277.486.450	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Phí bản quyền nhãn hiệu	237.988.657	320.806.112
		Hỗ trợ nhãn hiệu	-	5.201.528
		Mua hàng hóa	147.425.542.400	176.613.544.830
		Bán vật tư, hàng hóa	24.475.412.915	31.208.843.540
		Cổ tức được chia	5.388.500.000	1.077.700.000
		Cho thuê thiết bị	96.000.000	-
		Phí bản quyền nhãn hiệu	3.400.238.461	3.422.813.275
		Hỗ trợ nhãn hiệu	775.059.615	824.566.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Mua hàng hóa	519.578.815.750	751.356.625.970
		Bán vật tư, hàng hóa	195.493.031.735	307.046.625.544
		Phí bản quyền nhãn hiệu	564.993.517	695.144.823
		Lãi cho vay	218.993.900	-
		Thu hồi vỏ chai kết	16.248.705	-
		Phí hỗ trợ, chọn chai	66.248.379	98.786.206
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Cổ tức được chia	816.000.000	714.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	835.494.506	855.977.200
		Thuê kho	6.755.792.727	-
		Hỗ trợ nhãn hiệu	133.873.627	138.994.300
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Công ty con	Chi phí khác	17.985.000	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	56.904.578.720	61.594.306.050
		Bán vật tư, hàng hóa	9.560.525.940	11.775.232.010
		Cổ tức được chia	1.344.000.000	1.120.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	3.310.862.426	3.007.500.782
		Hỗ trợ nhãn hiệu	752.715.606	676.875.195
		Cổ tức được chia	840.000.000	840.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng	1.044.000.000	864.000.000
		Cước vận chuyển	101.982.198.552	117.758.807.857
		Cổ tức được chia	18.556.534.350	9.115.161.210
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán phế liệu	753.654.880	637.025.820
		Mua vỏ chai	40.201.877.120	44.119.212.520
		Chế tạo bộ khuôn mẫu	95.000.000	-
		chai		
		Cổ tức được chia	6.338.400.000	3.549.504.000
Công ty CP đầu tư và Thương mại HAREC	Công ty liên kết	Mua vật tư bao bì	102.526.391.150	132.401.963.290
		Thu nhập khác	282.770.710	153.971.925
		Bán keg	-	181.301.600
		Cổ tức được chia	464.280.000	1.857.120.000
		Mua hàng hóa	1.375.000.000	2.150.750.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	1.986.772.430	484.934.099
		Mua hàng hóa	(10.790.555.214)	(14.354.282.520)
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa, cho thuê tài sản	65.606.578.946	54.263.879.981
		Mua hàng hóa	(22.885.197.003)	(65.075.731.492)
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Mua hàng hóa	(4.658.838.463)	(3.943.150.200)
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Công ty con	Cổ tức được chia	90.664.642.350	90.664.642.350
		Phí khác	(19.783.500)	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Mua hàng hóa	(7.552.099.630)	(3.180.883.990)
		Cổ tức	27.390.000.000	44.990.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	(7.414.953.920)	(12.223.238.115)
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Mua hàng hóa	(19.455.143.554)	(102.785.026.494)
		Bán vật tư, hàng hóa	20.764.869.536	5.034.954.963
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	52.764.000	3.572.800
		Mua hàng hóa	(11.699.869.632)	(6.495.189.162)
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	51.515.199.231	31.541.280.243
		Mua hàng hóa	(41.994.461.306)	(13.886.954.576)
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	(18.771.490.732)	(16.029.231.812)
		Bán vật tư, hàng hóa	7.058.214.680	11.635.658.154
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	(10.561.573.253)	(6.226.581.020)
		Cổ tức được chia	32.924.565.774	32.924.565.774
Công ty CP ĐTPT công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	-	186.339.991
		Mua hàng hóa	(98.278.495.930)	(127.549.070.992)
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Bán hàng, cho thuê kho	-	918.793.120
		Vận chuyển, bốc xếp	-	(1.030.961.250)
		Khoản phải thu khác	22.786.995.093	22.786.995.093
		Cổ tức được chia	3.747.600.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	Công ty con	Bán hàng hóa, thuê MB	402.675.052.858	239.462.779.816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Nhận ký cược chai kết	(141.832.411.106)	(184.795.718.628)
		Khoản phải trả khác	-	(3.771.852.978)
		Khoản phải thu khác	35.590.296.208	-
		Bán vật tư, hàng hóa	395.332.812	31.911.512
		Hỗ trợ chi phí nhãn hiệu	(133.873.627)	(138.994.300)
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	217.332.294	288.466.742
		Mua hàng hóa	(35.910.400)	(2.929.242.500)
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	1.821.289.798	1.850.530.613
		Mua hàng hóa	(5.906.248.606)	(5.845.793.345)
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cước vận tải	(20.497.907.717)	(19.598.307.012)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	35.065.674	71.541.305
		Mua hàng hóa	(13.226.829.958)	(16.334.093.391)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	31/12/2018	Dự phòng	01/01/2018	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.483.790.487.272	-	1.839.764.231.890	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.814.812.000.000	-	1.318.512.000.000	-
Phải thu khách hàng	593.629.157.886	-	363.141.160.461	-
Trả trước cho người bán	46.877.376.736	3.457.989.388	28.792.167.307	3.457.989.388
Đầu tư tài chính dài hạn	1.289.945.573.387	53.609.339.946	1.289.945.573.387	40.194.114.248
Phải thu khác	235.792.150.587	-	242.472.435.814	-
Cộng	5.464.846.745.868	57.067.329.334	5.082.627.568.859	43.652.103.636

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	790.666.675.523	790.778.556.924
Chi phí phải trả	110.784.235.807	23.602.910.771
Các khoản phải trả khác	2.186.895.728.508	2.572.110.266.397
Cộng	3.088.346.639.838	3.386.491.734.092

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không có bất kỳ khoản vay nào tại các ngân hàng và Tổng Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2018)	2.946.514.228.732	141.832.411.106	3.088.346.639.838
Phải trả cho người bán	790.666.675.523	-	790.666.675.523
Chi phí phải trả	110.784.235.807	-	110.784.235.807
Các khoản phải trả khác	2.045.063.317.402	141.832.411.106	2.186.895.728.508
Số đầu kỳ (01/01/2018)	3.197.924.162.486	188.567.571.606	3.386.491.734.092
Phải trả cho người bán	790.778.556.924	-	790.778.556.924
Chi phí phải trả	23.602.910.771	-	23.602.910.771
Các khoản phải trả khác	2.383.542.694.791	188.567.571.606	2.572.110.266.397

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Văn Cương

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm